

**PHỤ LỤC**  
**Ban hành kèm theo Đề cương báo cáo tại Kế hoạch số 13/KH-HĐND**  
**ngày 16/9/2025 của Ban Văn hóa – Xã hội HĐND tỉnh**

**Biểu mẫu 1. Tình hình lớp và học sinh**

| Năm học             | Tổng số lớp | Tổng số HS | Bình quân HS/lớp | HS dân tộc thiểu số | HS có hoàn cảnh khó khăn | HS khuyết tật hòa nhập | HS bỏ học | HS chuyển trường | So sánh biến động so với năm trước (%) | Ghi chú |
|---------------------|-------------|------------|------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|-----------|------------------|----------------------------------------|---------|
| 2024-2025           | 15          | 438        | 29,2             | 85                  | 8                        | 0                      | 0         | 0                | -19                                    |         |
| 2025-2026 (đầu năm) | 16          | 420        | 26,25            | 95                  | 2                        | 0                      | 0         | 0                | -18                                    |         |

**Biểu mẫu 2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

| Năm học             | Cán bộ quản lý | Giáo viên | Nhân viên | Tỷ lệ GV đạt chuẩn (%) | Tỷ lệ GV trên chuẩn (%) | Thừa (+) / Thiếu (-) so với chỉ tiêu được giao | Thừa (+) / Thiếu (-) so với định mức Bộ GD&ĐT | Ghi chú (thiếu/thừa môn nào, vị trí nào)      |
|---------------------|----------------|-----------|-----------|------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 2024-2025           | 03             | 36        | 02        | 100                    | 75                      | 0                                              | 02                                            | Có 02 giáo viên nghỉ hưu sản                  |
| 2025-2026 (đầu năm) | 03             | 38        | 02        | 100                    | 76,3                    | 0                                              | 02                                            | Có 02 giáo viên đang điều trị bệnh hiểm nghèo |

**Biểu mẫu 3. Các khoản thu dịch vụ ngoài học phí**

**3.1. Theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Cà Mau cũ và Bạc Liêu cũ)**

| Năm học                 | Danh mục khoản thu | Số tiền thu/học sinh/năm | Tổng số thu (triệu đồng) | Phương thức thu          | Công khai, minh bạch (Có/Không) | Miễn, giảm (số HS, số tiền) | Thuận lợi/Khó khăn                        | Ghi chú |
|-------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|---------|
| 2024-2025               | Tiếng anh          | 50.000đ                  | 71,7                     | Tiền mặt                 | Có công khai rõ ràng            | 3 trẻ, 950.000đ             | 0                                         |         |
|                         | Bán trú            | 40.000đ                  | 2.242,8                  | Tiền mặt                 | Có công khai rõ ràng            | 0                           | 0                                         |         |
| 2025-2026 (đầu năm học) | Bán trú            | 40.000đ/trẻ/ngày         | 206 (3 tuần)             | Chuyển khoản và tiền mặt | Có công khai rõ ràng            | 0                           | Khó khăn trong triển khai thu kg tiền mặt |         |

**3.2. Theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT và Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT**

| Nội dung                    | Tổng số tiền thu được (triệu đồng) | Tổng chi (triệu đồng) | Nguồn vận động (phụ huynh, doanh nghiệp, cộng đồng) | Công khai tài chính (Có/Không) | Thuận lợi | Khó khăn | Ghi chú |
|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|----------|---------|
| Hoạt động Ban đại diện CMHS | 0                                  | 0                     | 0                                                   |                                |           |          |         |
| Vận động, tài trợ, đóng góp | 0                                  | 0                     | 0                                                   |                                |           |          |         |

**Biểu mẫu 4. Trang thiết bị, cơ sở vật chất**

| Nội dung                                            | Tổng số | Đạt chuẩn (%) | Chưa đạt chuẩn (%) | Tình trạng (tốt/xuống cấp) | Nhu cầu bổ sung | Ghi chú                   |
|-----------------------------------------------------|---------|---------------|--------------------|----------------------------|-----------------|---------------------------|
| Phòng học kiên cố                                   | 16      | 100           |                    |                            | 0               |                           |
| Phòng học bán kiên cố                               | 0       |               |                    |                            |                 |                           |
| Phòng bộ môn                                        |         |               |                    |                            |                 |                           |
| Thư viện                                            | 01      | 100           |                    |                            | 0               |                           |
| Phòng chức năng                                     | 10      | 100           |                    |                            | 0               |                           |
| Nhà vệ sinh                                         | 17      | 100           |                    | 1 số bồn cầu bị nghẹt      |                 |                           |
| Bếp ăn bán trú                                      | 01      | 100           |                    |                            | 0               |                           |
| Sân chơi, bãi tập                                   | 01      | 100           |                    |                            | 0               |                           |
| Trang thiết bị tối thiểu (theo CT GDPT 2018)        |         |               |                    |                            |                 |                           |
| Thiết bị CNTT, phòng máy tính<br>Nội dung khác..... | 20      |               |                    |                            | 20              | Phòng tin học – ngoại ngữ |